TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 731/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 05-6-2018
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Chí Cao

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Nhanh

2. Bà Lê Thị Nhung

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Phạm Văn Thùy – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Yến Oanh – Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 302/2015/TLST-HNGĐ, ngày 21 tháng 7 năm 2015 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 1832/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 4 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 3385/2018/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dư Thục Q, sinh năm 1981 (vắng mặt)

Địa chỉ: Đường Đ, Phường U, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Ông Lưu Đức T, sinh năm 1965 (vắng mặt)

Quốc tịch: Canada

Địa chỉ: Sullivan Cres Guelph ON N1K 1X8, Canada.

Bà Dư Thục Q đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 01/7/2015 và các lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là bà Dư Thục Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Lưu Đức T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 924, Quyển số 04 ngày 11/3/2008. Sau khi

kết hôn, ông T quay về Canada sinh sống, kể từ đó bà và ông T phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng về quan điểm sống. Mâu thuẫn trầm trọng hơn khi thủ tục bảo lãnh bà qua Canada để đoàn tụ cùng gia đình không thành. Do thường xuyên tranh cãi và mâu thuẫn trầm trọng, hai bên không có điều kiện để quan tâm và chăm sóc cho nhau nên bà không còn tình cảm với ông T nữa. Nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được, bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Bà xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do bận việc, bà đề nghị được vắng mặt cho đến khi kết thúc vụ án.

Bị đơn là ông Lưu Đức T, trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tống đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày giờ và địa điểm mở phiên họp hòa giải, phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án thông qua thủ tục ủy thác tư pháp đến cơ quan có thẩm quyền của Canada theo địa chỉ của bị đơn do nguyên đơn cung cấp. Đồng thời, yêu cầu ông T có văn bản gửi Tòa án trình bày ý kiến về việc bà Dư Thục Q khởi kiện yêu cầu ly hôn (theo văn bản ủy thác tư pháp số 1243/UTTPDS-TA ngày 22/9/2015 (lần 1) và số 182/UTTPDS-TA30 ngày 04/7/2017 (lần 2)). Bộ Tư pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã có văn bản đề nghị Bộ ngoại giao và Cơ quan có thẩm của Canada thực hiện các công việc cần thiết để thực hiện ủy thác tư pháp theo quy định. Theo đó, Đại sứ quán Việt Nam tại Canada đã gửi thông báo cho bị đơn, đồng thời niêm yết hồ sơ tại trụ sở Đại sứ quán. Nhưng cho đến nay, ông Lưu Đức T vẫn không có văn bản trả lời cho Tòa án.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn và bị đơn vắng mặt, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về vụ án: Về tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng của Bộ luật tố tụng dân sự quy định về địa vị tố tụng và đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Về nội dung, Kiểm sát viên phân tích yêu cầu của nguyên đơn xin ly hôn bị đơn là phù hợp và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Xét yêu cầu của nguyên đơn Dư Thục Q, Hội đồng xét xử nhận thấy bà Q và ông T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vì vậy căn

cứ vào Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp, khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn, Tòa án xem xét, giải quyết theo đúng quy định của pháp luật.

Bị đơn Lưu Đức T mang quốc tịch Canada, hiện đang cư trú tại Canada nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35 và khoản 1 Điều 37 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự trong vụ án:

Nguyên đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt. Bị đơn đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, yêu cầu cung cấp bản khai; thông báo ngày, giờ, địa điểm xét xử nhưng đến thời điểm xét xử Tòa án vẫn không nhận được phản hồi của bị đơn. Vì vậy căn cứ quy định tại Điều 227; Điều 228; khoản 5 Điều 477 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Xét yêu cầu của bà Dư Thục Q yêu cầu ly hôn ông Lưu Đức T, Hội đồng xét xử xét thấy: Qua lời trình bày của bà Q (bà Q cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm về lời khai của bà) thì thực tế sau khi kết hôn bà Q và ông T chỉ chung sống hạnh phúc trong một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Từ khi ông T quay trở về Canada và làm thủ tục bảo lãnh bà Q qua Canada đoàn tụ cùng gia đình không thành công thì mâu thuẫn giữa hai bên càng trầm trọng; hai bên đã không còn liên lạc, quan tâm, chăm sóc cho nhau trong một thời gian dài. Hiện nay bà Q và ông T đang sinh sống ở hai nước khác nhau nên khả năng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy bà Q yêu cầu ly hôn với ông T là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết cho bà Q ly hôn với ông Lưu Đức T là phù hợp với thực tế nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Dư Thục Q khai không có, Tòa án không xem xét.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 200.000 đồng, bà Q chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 3 Điều 35, khoản 1 Điều 37, Điều 147, Điều 227, Điều 228, khoản 5 Điều 477, Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 51, Điều 56, Điều 121 và Điều 127 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án,

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Dư Thục Q được ly hôn với ông Lưu Đức T.

Giấy chứng nhận kết hôn số 924, Quyển số 04 ngày 11/3/2008 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Dư Thục Q và ông Lưu Đức T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung, tài sản chung và nghĩa vụ dân sự chung: Bà Dư Thục Q khai không có, Tòa không xét.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm là 200.000 đồng, bà Dư Thục Q chịu và được khấu trừ vào số tiền 200.000 đồng mà bà Q đã đóng tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2010/08928, ngày 17/7/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Q đã nộp đủ tiền án phí.

4. Bà Dư Thục Q được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án. Ông Lưu Đức T được quyền kháng cáo trong thời hạn 01 tháng, kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Chí Cao